

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG TÈ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *02* /NQ-HĐND

Muờng Tè, ngày *14* tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc thống nhất giữa Thường trực Hội đồng nhân dân huyện với Ủy ban nhân dân huyện về phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ phát sinh giữa hai kỳ họp và các nhiệm vụ khác 6 tháng đầu năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG TÈ KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND, ngày 17/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện Muờng Tè khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét Tờ trình số 76/TTr-HĐND, ngày 01/7/2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Muờng Tè về việc ban hành Nghị quyết thống nhất giữa Thường trực Hội đồng nhân dân huyện với Ủy ban nhân dân huyện về phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ phát sinh giữa hai kỳ họp và các nhiệm vụ khác 6 tháng đầu năm 2022; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giữa Thường trực Hội đồng nhân dân huyện với Ủy ban nhân dân huyện về phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn để thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ phát sinh giữa hai kỳ họp và các nhiệm vụ khác 6 tháng đầu năm 2022, cụ thể:

1. Thống nhất phân bổ kinh phí dự phòng ngân sách huyện năm 2022 để thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19, với tổng số tiền: **239 triệu đồng**, (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi chín triệu đồng*). Từ nguồn vốn dự phòng ngân sách huyện năm 2022.

2. Thống nhất phân bổ kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công từ nguồn chi thường xuyên năm 2022 và kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ năm 2021, với tổng số tiền: **29.986,044 triệu đồng** (Hai mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (tại Quyết định số 351/QĐ-UBND, ngày 23/03/2022 của UBND tỉnh Lai Châu).

3. Thống nhất phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, với tổng số tiền là: **1.869 triệu đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu đồng). Từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (giao tại Quyết định 413/QĐ-UBND, ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh Lai Châu).

4. Thống nhất phân bổ chi tiết kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND, ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025, với tổng số tiền là: **3.006 triệu đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm linh sáu triệu đồng). Từ nguồn kinh phí tỉnh giao đầu năm để thực hiện Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND (giao tại Quyết định số: 1688/QĐ-UBND, 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu).

5. Thống nhất phân bổ kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh năm 2022, với tổng số tiền là: **650,999 triệu đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn đồng). Từ nguồn vốn dự phòng ngân sách huyện năm 2022: 595.159.000 đồng và nguồn vốn chi thường xuyên, định mức, chi khác còn lại năm 2022: 55.840.000 đồng;

6. Thống nhất phương án sử dụng nguồn tiết kiệm chi ngân sách huyện năm 2021, với tổng kinh phí tiết kiệm chi ngân sách năm 2021 là: **25.057,63 triệu đồng** (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ, không trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

7. Thống nhất bổ sung kinh phí hỗ trợ cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong thời gian tham gia Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, với tổng số tiền là: **78,9 triệu đồng** (Bằng chữ: Bảy mươi tám triệu, chín trăm nghìn đồng). Từ nguồn chi thường xuyên còn lại sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2022 (Quyết định số 2268/QĐ-UBND, ngày 23/12/2021 của UBND huyện Mường Tè).

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mường Tè khóa XXI, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND; UBND các xã, thị trấn;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT.

(B/c)

CHỦ TỊCH

Vàng Văn Thắng
Vàng Văn Thắng



BIỂU PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ DO BÃO LŨ GÂY RA

(Kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND, ngày 14 / 7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)

DVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt		Giá trị sau đấu thầu, chỉ thầu hoặc QT	Lũy kế kinh phí bố trí	Kinh phí phân bổ năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán duyệt					
	Tổng cộng			29.864.612	29.799.187	5.860.000	15.913.000		
1	Kinh phí hỗ trợ khắc phục công trình do bão lũ gây ra từ năm 2020 trở về trước			22.016.457	21.951.032	5.860.000	10.000.000		
1	Khắc phục hậu quả lụt bão, đảm bảo giao thông năm 2016 tuyến đoạn nhánh 4 thuộc dự án 03 cầu qua sông Đà và hệ thống đường ngang phi tây sông Đà huyện Mường Tè (phần đoạn Km00+00-Km16+00) đợt 1	2016		4.344.722	4.344.722	-	3.250.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
2	Hót sạt đảm bảo giao thông trong và sau mùa mưa lũ năm 2016 tuyến đường đến điểm ĐCĐC Sinh Sĩ xã Tả Tổng	2016		1.062.386	1.062.386		650.000	Phòng KT&HT huyện	
3	Khắc phục lụt bão, đảm bảo giao thông năm 2017 tuyến đường giao thông liên vùng Tả Bạ - Pa Ủ	2017		3.123.564	3.123.564	-	2.200.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
4	Khắc phục lụt bão, đảm bảo giao thông năm 2018 tuyến đường giao thông liên vùng Tả Bạ - Pa Ủ	2018		2.589.600	2.589.600	-	1.400.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
5	Hót sạt đảm bảo giao thông trong và sau mùa mưa lũ năm 2019 tuyến đường vào và đường nội bộ mặt bằng Dền Thàng xã Pa Vệ Sừ	2019		1.600.000	1.600.000	570.000	300.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
6	Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ dân cư, sắp xếp dân cư bản Nà Hừ, Phiêng Kham xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	2019	2735A-27/9/2019	5.881.328	5.881.328	4.950.000	100.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
7	Đảm bảo giao thông trong mùa mưa lũ năm 2020 công trình Đường giao thông ngã ba Cao Chải - Xé Ma, xã Tả Tổng	2020	2317A-20/10/2020	444.569	444.569	-	320.000	nt	
8	Khắc phục hậu quả lụt bão, đảm bảo giao thông năm 2016 tuyến đường xuống bến đò Nậm Khao, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	2016		68.017	66.849		60.000	nt	

Chiang

STT	Nội dung	Thời gian KT&HT	Quyết định phê duyệt		Giá trị sau đấu thầu, chỉ thầu hoặc QT	Lũy kế kinh phí bố trí	Kinh phí phân bổ năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán duyệt					
9	Đảm bảo giao thông trong mùa mưa lũ năm 2020 công trình Đường giao thông nội đồng TDC Nậm Cúm xã Mường Tè	2020	2318A- 22/10/2020	331.347	331.347	-	270.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
10	Đảm bảo giao thông trong mùa mưa lũ năm 2020 công trình: Đường giao thông đến bản Sín Chải C, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2020	2308-20/10/2020	329.488	329.488		300.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
11	Hót sạt đảm bảo giao thông trong mùa mưa lũ năm 2020 công trình Đường giao thông bản Xà Phìn - bản Sín Chải A,B xã Pa Vệ Sủ	2020		205.000	205.000		170.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
12	Hót sạt đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ năm 2020 các tuyến đường thuộc các xã Pa Vệ Sủ và Bum Nura do huyện quản lý	2020		417.000	352.743		280.000	Phòng KT&HT huyện	
13	Hót sạt đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ năm 2020 các tuyến đường thuộc các xã Vàng San và Thị trấn Mường Tè do huyện quản lý	2020		707.744	707.744	340.000	200.000	Phòng KT&HT huyện	
14	Đảm bảo giao thông trong mùa mưa lũ năm 2020 công trình: Đường giao thông TT xã Tá Bạ - Nhóm Pô xã Tá Bạ	2020	2309-20/10/2020	911.692	911.692		500.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
II	Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra năm 2021			7.848.155	7.848.155	-	5.913.000		
II.1	Công trình giao thông			4.998.155	4.998.155	-	4.500.000		
1	Đường giao thông liên vùng Tá Bạ - Pa Ủ, huyện Mường Tè	2021		1.530.904	1.530.904	-	1.400.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
2	Đường giao thông Bản Xà Phìn - bản Sín Chải A, B, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	2021		291.167	291.167	-	250.000	Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
3	Hót sạt đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ năm 2021 các tuyến đường thuộc các xã Pa Vệ Sủ, Can Hồ và Bum Nura do huyện quản lý.	2021		339.983	339.983		300.000	Phòng KT&HT huyện	
4	Hót sạt đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ năm 2021 các tuyến đường thuộc các xã Vàng San và Thị trấn Mường Tè do huyện quản lý.	2021		383.918	383.918		320.000	Phòng KT&HT huyện	



Handwritten signature or mark in blue ink.



STT	Nội dung	Thời gian KCHT	Quyết định phê duyệt		Giá trị sau đấu thầu, chi thầu hoặc QT	Lũy kế kinh phí bố trí	Kinh phí phân bổ năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng dự toán duyệt					
5	Hót sạt đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ năm 2021 các tuyến đường thuộc xã Bum Tờ, Tả Tổng và Nậm Khao do huyện quản lý.	2021		316.006	316.006		280.000	nt	
6	Hót sạt đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ năm 2021 các tuyến đường thuộc xã Ka Lăng và Mù Cả do huyện quản lý	2021		880.707	880.707		800.000	nt	
7	Hót sạt đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ năm 2021 các tuyến đường thuộc xã Mường tè và Pa Ủ do huyện quản lý	2021		75.704	75.704		70.000	nt	
8	Hót sạt đảm bảo giao thông trước, trong và sau mùa mưa lũ năm 2021 các tuyến đường thuộc xã Tả Bạ và Thu Lũm do huyện quản lý	2021		1.179.766	1.179.766		1.080.000	nt	
II.2	Công trình thủy lợi			2.850.000	2.850.000	-	1.413.000		
1	Sửa chữa thủy lợi Chu Ma xã Mù cả	2021		800.000	800.000		400.000	Phòng NN&PTNT huyện	
2	Sửa chữa thủy lợi Huổi Vặng Mặn	2021		650.000	650.000		313.000		
3	Sửa chữa thủy lợi Mí Ma xã Ka Lăng	2021		800.000	800.000		400.000		
4	Sửa chữa thủy lợi Seo Hai xã Can Hồ	2021		600.000	600.000		300.000		

Chữ ký



PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 02 /NQ-HĐND, ngày 14 / 7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Tổng cộng	Phân bổ chi tiết				Ghi chú
			Xã Ka Lăng	Xã Mù Cả	Xã Vàng San	Xã Can Hồ	
	Tổng cộng	1.869,0	500,0	500,0	500,0	369,0	
1	Phát triển sản xuất, đa dạng kế sinh hóa	1.869,0	500,0	500,0	500,0	369,0	
-	Dự án hỗ trợ máy nông cụ	500,0		500,0			
-	Dự án hỗ trợ chăn nuôi lợn địa phương	869,0	500,0			369,0	
-	Dự án hỗ trợ nuôi dê	500,0			500,0		

Chánh

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC TRƯỜNG HỌC TRẺ EM DƯỚI 16 TUỔI CÁCH LY Y TẾ TẬP TRUNG (TT) TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG TÈ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ/HĐND, ngày 14/7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)



ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Ngày bắt đầu cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng			14.000.000	
I	Thị trấn			11.000.000	
1	Lù Nhật Minh Khang	Khu 7, thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	Trẻ em
2	Hoàng Minh Long	Khu 7, thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	
3	Hoàng Minh Vy	Khu 7, thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	
4	Mè Minh Quang	Khu 7, thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	
5	Dương Tú Anh	Khu 7, thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	
6	Dương Tú Uyên	Khu 7, thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	
7	Lý Tú Linh	Khu 7, thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	
8	Phan Lý Bảo Ngọc	Khu 7, thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	
9	Đình Nhật Mai	Khu, 8 thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	
10	Lý Hoài Nam	Khu 7, thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	
11	Phạm Thị Kim Ngân	Khu 3, thị trấn Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	
II	Xã Tà Tổng			1.000.000	
11	Giàng Thị Phúc	Xã Tà Tổng - huyện Mường Tè	16/11/2021	1.000.000	
III	Xã Bum Nưa			1.000.000	
13	Tòng Bảo Minh	Xã Bum Nưa - huyện Mường Tè	20/12/2021	1.000.000	
IV	Xã Bum Tở			1.000.000	
14	Vàng Chi Hoa	Xã Bum Tở - Mường Tè	10/12/2021	1.000.000	

Châu

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)



DVT: Đồng

STT	Diễn giải nội dung	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D
	TỔNG CỘNG	650.999.000	
I	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi cách ly Y tế tập trung (F1) trên địa bàn huyện năm 2021	14.000.000	
1	Thị trấn (11 đối tượng)	11.000.000	
2	Xã Tà Tổng (01 đối tượng)	1.000.000	
3	Xã Bum Nưa (01 đối tượng)	1.000.000	
4	Xã Bum Tờ (01 đối tượng)	1.000.000	
II	Hỗ trợ Vắc xin tiêm phòng bệnh bệnh động trên địa bàn huyện Mường Tè (2 đợt/năm)	581.159.000	
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	581.159.000	
III	Kinh phí lắp đặt đường truyền kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ công tác thu nhận hồ sơ CCCD tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện Mường Tè	55.840.000	

Chàng

BIỂU TÍNH HỢP PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kế hoạch theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND, ngày 14/7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng tiết kiệm chi ngân sách năm 2021	Phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2021					Cộng	Ghi chú
			Thực hiện chính sách tiền lương (1)	Thực hiện chính sách còn thiếu, An sinh xã hội (2)	Chi đầu tư cho một số công trình, dự án (3)	Chi thường xuyên khác (Ngoài phần ASXH) (4)	Dự kiến Nộp trả ngân sách cấp trên (5)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6	8
	TỔNG CỘNG	25.057.631.167	1.221.662.015	-	327.930.000	-	23.508.039.152	25.057.631.167	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	24.377.023.617	1.200.582.015	-	327.930.000	-	22.848.511.602	24.377.023.617	
I	Chi Đầu tư phát triển	329.324.000	-	-	327.930.000	-	1.394.000	329.324.000	
I	Vốn tăng thu ngân sách huyện	327.930.000	-	-	327.930.000	-	-	327.930.000	
*	Ban Quản lý CTDA PTKT-XH (PB chuyển nguồn 2019)	327.930.000			327.930.000			327.930.000	
	- Hạ tầng sắp xếp dân cư điểm DCDC Vạ Pù, Nhóm Phố xã Tá Bạ (GD1)	261.750.000			261.750.000			261.750.000	TK
	- Nhà văn hóa ban Don Lạt, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	66.180.000			66.180.000			66.180.000	TK
2	Nguồn Thu Xổ số kiến thiết (UBND xã Can Hồ thực hiện Chương trình NTM)	1.394.000		-	-	-	1.394.000	1.394.000	
II	Chi thường xuyên :	24.047.699.617	1.200.582.015	-	-	-	22.847.117.602	24.047.699.617	
I	Chi sự nghiệp GD - ĐT và dạy nghề	21.917.859.602	41.680.000	-	-	-	21.876.179.602	21.917.859.602	
1.1	Sự nghiệp giáo dục - ĐT	20.738.065.602	41.680.000	-	-	-	20.696.385.602	20.738.065.602	
	Bao gồm :								
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	49.718.000					49.718.000	49.718.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã khu vực II thuộc huyện nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK không hưởng chế độ theo ND116/2016/NĐ-CP theo NQ số 10/2020/NQ-HĐND	137.218.000					137.218.000	137.218.000	
-	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo ND 105/2020/NĐ-CP	326.968.000					326.968.000	326.968.000	
-	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo NQ 11/2020/NQ-HĐND (BS Mục tiêu)	305.810.000					305.810.000	305.810.000	

Đ. Hùng



STT	NỘI DUNG	TỔNG KẾ TÍNH CHI TIẾT NGÂN SÁCH NĂM 2021						Ghi chú	
		Thực hiện chính sách tiền lương (1)	Thực hiện chính sách còn thiếu, An sinh xã hội (2)	Chi đầu tư cho một số công trình, dự án (3)	Chi thường xuyên khác (Ngoài phần ASXH) (4)	Dự kiến Nộp trả ngân sách cấp trên (5)	Cộng		
A	B	I	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6	8
-	Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 105/2020/NQ-CP	21.215.000					21.215.000	21.215.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/ND-CP	353.400.000					353.400.000	353.400.000	
-	Kinh phí học sinh dân tộc ít người theo ND 57/2017/ND-CP	18.875.410.002					18.875.410.002	18.875.410.002	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	197.804.000					197.804.000	197.804.000	
-	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp, học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (Bổ sung có mục tiêu)	70.270.500					70.270.500	70.270.500	
+	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, chương trình giáo dục phổ thông mới...	200.500					200.500	200.500	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị Quyết số 35/2016/NQ-HĐND	322.263.600					322.263.600	322.263.600	
-	Hỗ trợ kinh phí vận chuyển gạo	36.308.500					36.308.500	36.308.500	
-	Kinh phí tổ chức cuộc thi và tham dự cấp tỉnh cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng (theo quyết định 22/2020/QĐ-UBND ngày 24/6/2020)	41.680.000	41.680.000					41.680.000	TK
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:	1.179.794.000					1.179.794.000	1.179.794.000	
	<i>* Đào tạo theo NQ 120/2014/HĐND + Thông tư 36/2018/TT-BTC</i>	<i>1.179.794.000</i>					<i>1.179.794.000</i>	<i>1.179.794.000</i>	
2	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	41.749.000	3.749.000	-	-	-	38.000.000	41.749.000	
	<i>* Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thông</i>	<i>3.749.000</i>	<i>3.749.000</i>					<i>3.749.000</i>	
-	Hỗ trợ Hội diễn nghệ thuật quần chúng các xã biên giới tỉnh Lai Châu lần thứ III năm 2021	2.310.000	2.310.000					2.310.000	TK
-	Kinh phí các ngày lễ hội	1.439.000	1.439.000					1.439.000	TK



STT	NỘI DUNG	Tổng tiết kiệm chi ngân sách năm 2021	Phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2021					Cộng	Ghi chú
			Thực hiện chính sách tiền lương (1)	Thực hiện chính sách còn thiếu, An sinh xã hội (2)	Chi đầu tư cho một số công trình, dự án (3)	Chi thường xuyên khác (Ngoài phần ASXH) (4)	Dự kiến Nộp trả ngân sách cấp trên (5)		
A	B	I	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6	8
	* Kinh phí thực hiện Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh	38.000.000	-	-	-	-	38.000.000	38.000.000	
	- Hỗ trợ hoạt động của đội văn hóa thôn bản (2 triệu/thôn, bản)	38.000.000					38.000.000	38.000.000	
	+ Chưa phân bổ	38.000.000					38.000.000	38.000.000	
3	SN Thể dục - thể thao	2.600.000	2.600.000	-	-	-	-	2.600.000	
	* Trung tâm văn hóa, thể thao và Truyền thông	2.600.000	2.600.000	-	-	-	-	2.600.000	
	- Chi Đại hội thể dục thể thao	2.600.000	2.600.000					2.600.000	TK
4	Chi sự nghiệp kinh tế	205.501.000	166.005.000	-	-	-	39.496.000	205.501.000	
4.1	Theo định mức	178.350.000	166.005.000	-	-	-	12.345.000	178.350.000	
a)	Sự nghiệp nông nghiệp	12.473.000	128.000	-	-	-	12.345.000	12.473.000	
	Tr.đó: - Vốn hỗ trợ SX nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND và QĐ 04/2020/QĐ-UBND	12.345.000					12.345.000	12.345.000	
	- Kinh phí KNKLKC (Thực hiện mô hình)	128.000	128.000					128.000	TK
b)	Sự nghiệp lâm nghiệp (trồng cây xanh)	2.000.000	2.000.000					2.000.000	TK
c)	Sự nghiệp giao thông	93.636.000	93.636.000	-	-	-	-	93.636.000	
d)	Sự nghiệp thủy lợi	324.000	324.000	-	-	-	-	324.000	
d)	Chi sự nghiệp kinh tế khác	69.917.000	69.917.000	-	-	-	-	69.917.000	
	- Diện chiếu sáng	59.825.000	59.825.000					59.825.000	
	- KP Ban Chỉ đạo các chương trình; Kinh phí Hội	10.092.000	10.092.000					10.092.000	
4.2	Hỗ trợ có mục tiêu (2)	21.156.000	-	-	-	-	21.156.000	21.156.000	
a)	Hỗ trợ kinh phí phát quang đường thông tầm nhìn biên giới (BS có mục tiêu)	7.517.000	-	-	-	-	7.517.000	7.517.000	
b)	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới (BS có mục tiêu)	13.160.000	-	-	-	-	13.160.000	13.160.000	
c)	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ đất trồng lúa (BS có mục tiêu)	220.000	-	-	-	-	220.000	220.000	
d)	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích (BS có mục tiêu)	259.000	-	-	-	-	259.000	259.000	
4.3	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (BS có mục tiêu)	5.995.000	-	-	-	-	5.995.000	5.995.000	
	- Bổ sung phần chênh lệch chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND;	5.995.000					5.995.000	5.995.000	



STT	NỘI DUNG	Tổng biệ kiểm chi ngân sách năm 2021	Phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2021					Ghi chú	
			Thực hiện chính sách tiền lương (1)	Thực hiện chính sách còn thiếu, An sinh xã hội (2)	Chi đầu tư cho một số công trình, dự án (3)	Chi thường xuyên khác (Ngoài phần ASXH) (4)	Dự kiến Nộp trả ngân sách cấp trên (5)		Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6	8
5	Chi quản lý hành chính	689.935.000	575.568.000	-	-	-	114.367.000	689.935.000	
5.1	Quản lý nhà nước	516.746.000	516.746.000	-	-	-	-	516.746.000	
5.2	Chi Ngân sách Đảng	116.189.000	1.822.000	-	-	-	114.367.000	116.189.000	
5.3	Đoàn thể	57.000.000	57.000.000	-	-	-	-	57.000.000	
6	Chi đảm bảo xã hội	765.075.000	-	-	-	-	765.075.000	765.075.000	
6.1	Phòng Lao động - TB&XH	731.875.000	-	-	-	-	731.875.000	731.875.000	
	- Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua hệ thống bưu điện	36.569.000					36.569.000	36.569.000	
	- Thăm hỏi các đ. tượng chính sách (số ĐT: 150)	304.400.000					304.400.000	304.400.000	
	- Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng hưởng NSDP	384.800.000					384.800.000	384.800.000	
	- Cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo XH khác	6.106.000					6.106.000	6.106.000	
6.2	Các xã, thị trấn	33.200.000	-	-	-	-	33.200.000	33.200.000	
	* KP chúc thọ, mừng thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND (Nghị Quyết số 08/2019/NQ-HDND tỉnh Lai Châu)	3.000					3.000	3.000	
	* Kinh phí chưa phân bổ (Trong đó BS nguồn 15: 23 trđ)	33.197.000					33.197.000	33.197.000	
7	Chi ngân sách xã:	424.938.015	410.938.015	-	-	-	14.000.000	424.938.015	
7.1	Thị trấn Mường Tè	39.338.000	34.838.000	-	-	-	4.500.000	39.338.000	
	- Kinh phí không tự chủ	29.471.000	29.471.000					29.471.000	TK
	- Người có uy tín	4.500.000					4.500.000	4.500.000	
	- KP quản lý vận hành sân vận động	5.367.000	5.367.000					5.367.000	TK
7.2	Xã Bum Nua	23.337.500	19.837.500	-	-	-	3.500.000	23.337.500	
	- Kinh phí không tự chủ	19.595.000	19.595.000					19.595.000	TK
	- Người có uy tín	3.500.000					3.500.000	3.500.000	
	- Khen thưởng	242.500	242.500					242.500	TK
7.3	Xã Bum Tô	10.581.000	10.581.000	-	-	-	-	10.581.000	
	- Kinh phí không tự chủ	10.430.000	10.430.000					10.430.000	TK
	- PC của Trưởng ban, phó ban HDND	150.000	150.000					150.000	TK
	- Khen thưởng	1.000	1.000					1.000	TK
7.4	Xã Can Hồ	38.997.000	36.497.000	-	-	-	2.500.000	38.997.000	
	- Kinh phí tự chủ	10.699.000	10.699.000					10.699.000	TK
	- Kinh phí không tự chủ	13.732.000	13.732.000					13.732.000	TK
	- Người có uy tín	2.500.000					2.500.000	2.500.000	
	- PC của Trưởng ban, phó ban HDND	294.000	294.000					294.000	TK

Handwritten signature or initials in blue ink.



STT	NỘI DUNG	Tổng tiết kiệm chi ngân sách năm 2021	Phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2021					Ghi chú	
			Thực hiện chính sách tiền lương (1)	Thực hiện chính sách còn thiếu, An sinh xã hội (2)	Chi đầu tư cho một số công trình, dự án (3)	Chi thường xuyên khác (Ngoài phần ASXH) (4)	Dự kiến Nộp trả ngân sách cấp trên (5)		Cộng
A	B	I	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6	8
	- Khen thưởng	7.364.000	7.364.000					7.364.000	TK
	- Phát sinh	4.408.000	4.408.000					4.408.000	TK
7.5	Xã Ka Lăng	3.741.000	3.741.000	-	-	-	-	3.741.000	
	- Kinh phí không tự chủ	2.065.000	2.065.000					2.065.000	TK
	- Khen thưởng	1.676.000	1.676.000					1.676.000	TK
7.6	Xã Mù Cà	31.608.000	31.608.000	-	-	-	-	31.608.000	
	- Kinh phí tự chủ	26.000.000	26.000.000					26.000.000	TK
	- Kinh phí không tự chủ	275.000	275.000					275.000	TK
	- PC của Trưởng ban, phó ban HĐND	145.000	145.000					145.000	TK
	- Khen thưởng	4.988.000	4.988.000					4.988.000	TK
	- Phát Sinh	200.000	200.000					200.000	TK
7.7	Xã Mường Tè	74.020.000	70.520.000	-	-	-	3.500.000	74.020.000	
	- Kinh phí tự chủ	45.000.000	45.000.000					45.000.000	TK
	- Kinh phí không tự chủ	15.110.000	15.110.000					15.110.000	TK
	- Người có uy tín	3.500.000					3.500.000	3.500.000	
	- KP hỗ trợ luân chuyển cán bộ (2020+2021)	10.200.000	10.200.000					10.200.000	TK
	- Phát sinh	210.000	210.000					210.000	TK
7.8	Xã Nậm Khao	4.959.500	4.959.500	-	-	-	-	4.959.500	
	- Cán bộ 500 trị thức trẻ	2.252.000	2.252.000					2.252.000	TK
	- Kinh phí không tự chủ	2.290.000	2.290.000					2.290.000	TK
	- PC của Trưởng ban, phó ban HĐND	145.000	145.000					145.000	TK
	- Khen thưởng	272.500	272.500					272.500	TK
7.9	Xã Pa Ủ	4.599.000	4.599.000	-	-	-	-	4.599.000	
	- Kinh phí không tự chủ	3.675.000	3.675.000					3.675.000	TK
	- PC của Trưởng ban, phó ban HĐND	741.000	741.000					741.000	TK
	- Khen thưởng	183.000	183.000					183.000	TK
7.10	Xã Pa Vệ Sủ	94.459.015	94.459.015	-	-	-	-	94.459.015	
	- Kinh phí tự chủ	77.879.350	77.879.350					77.879.350	TK
	- Cán bộ 500 trị thức trẻ	15.834.665	15.834.665					15.834.665	TK
	- PC của Trưởng ban, phó ban HĐND	145.000	145.000					145.000	TK
	- Phát sinh	600.000	600.000					600.000	TK
7.11	Xã Tá Bạ	42.305.000	42.305.000	-	-	-	-	42.305.000	
	- Kinh phí tự chủ	28.032.000	28.032.000					28.032.000	TK
	- Kinh phí không tự chủ	11.888.000	11.888.000					11.888.000	TK
	- Cán bộ 500 trị thức trẻ	2.385.000	2.385.000					2.385.000	TK

Handwritten signature



Phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2021

STT	NỘI DUNG	Tăng tiết kiệm chi ngân sách năm 2021						Ghi chú
		Thực hiện chính sách tiền lương (1)	Thực hiện chính sách còn thiếu, An sinh xã hội (2)	Chi đầu tư cho một số công trình, dự án (3)	Chi thường xuyên khác (Ngoài phần ASXH) (4)	Dự kiến Nộp trả ngân sách cấp trên (5)	Cộng	
A	B	I	2	3	4	5	7=2+3+4+5+6	8
7.12	Xã Tà Tông	12.638.000	12.638.000	-	-	-	12.638.000	
	- Kinh phí không tự chủ	12.490.000	12.490.000				12.490.000	TK
	- PC của Trưởng ban, phó ban HDND	145.000	145.000				145.000	TK
	- Khen thưởng	3.000	3.000				3.000	TK
7.13	Xã Thu Lũm	24.155.000	24.155.000	-	-	-	24.155.000	
	- Kinh phí không tự chủ	18.318.000	18.318.000				18.318.000	TK
	- PC của Trưởng ban, phó ban HDND	5.360.000	5.360.000				5.360.000	TK
	- Khen thưởng	27.000	27.000				27.000	TK
	- Kinh phí thường công trình phúc lợi cho các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020, năm 2021	450.000	450.000				450.000	TK
7.14	Xã Vàng Sơn	20.200.000	20.200.000	-	-	-	20.200.000	
	- Kinh phí không tự chủ	20.200.000	20.200.000				20.200.000	TK
8	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HDND các cấp, các nhiệm kỳ năm 2021-2026	42.000	42.000	-	-	-	42.000	
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	680.607.550	21.080.000	-	-	-	659.527.550	680.607.550
I	Thực hiện một số Chương trình, nhiệm vụ	680.607.550	21.080.000	-	-	-	659.527.550	680.607.550
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	950.000					950.000	950.000
2	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững (theo nghị quyết số 08/2021/NQ-HDND ngày 22/3/2021 của HDND tỉnh) Trồng quế	315.458.000					315.458.000	315.458.000
3	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HDND ngày 28/7/2016; Nghị quyết số 40/2019/NQ-HDND ngày 11/12/2019 của HDND tỉnh)	391.150					391.150	391.150
4	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh	22.811.400					22.811.400	22.811.400
5	Sắp xếp ổn định dân cư 02 xã Mù Cà, Tà Tông huyện Mường Tè	269.000.000					269.000.000	269.000.000
6	Tính bổ sung hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	2.060.000	2.060.000				0	2.060.000
7	Kinh phí thực hiện chính sách HT phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số (theo ND 39/2015/ND-CP 2017-2020)	50.000.000					50.000.000	50.000.000

Handwritten signature



Page 7
Phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2021

STT	NỘI DUNG	Tổng cục Tiết kiệm chi ngân sách năm 2021						Ghi chú
		Thực hiện chính sách tiền lương (1)	Thực hiện chính sách còn thiếu, An sinh xã hội (2)	Chi đầu tư cho một số công trình, dự án (3)	Chi thường xuyên khác (Ngoài phần ASXH) (4)	Dự kiến Nộp trả ngân sách cấp trên (5)	Cộng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>7=2+3+4+5+6</i>	<i>8</i>
8	Tính bổ sung một số chế độ chính sách năm 2021	3.490.000	3.490.000	0	0	0	0	3.490.000
*	Kinh phí thực hiện chính sách tính giá biên chế (bổ sung đợt 2)	3.490.000	3.490.000				0	3.490.000
9	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HDND các cấp, các nhiệm kỳ năm 2021-2026	15.530.000	15.530.000	-	-	-	-	15.530.000
10	Tính phân bổ vốn đầu tư (Vốn đầu tư 2020 dự dự toán CN sang 2021)	917.000					917.000	917.000

LB danh

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ MUA SẴM VẬT TƯ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 14 / 7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)



ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
1	Test xét nghiệm nhanh	165.000.000	
2	Kính chắn giọt bắn	17.850.000	
3	Quần áo bảo hộ cấp IV	49.000.000	
4	Găng tay	3.160.000	
5	Cồn sát khuẩn tay nhanh	3.990.000	
Tổng cộng		239.000.000	

Châu

**Biểu phân bổ chi tiết kinh phí thực hiện các danh mục bảo dưỡng,
sửa chữa tài sản công từ nguồn kinh phí chi thường xuyên năm 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý thực hiện	Ghi chú
	Tổng cộng	14.073,044		
A	Chi sự nghiệp kinh tế	10.603,044		
I	Sự nghiệp Giao thông	4.000,000		
1	Duy tu, bảo dưỡng đường huyện và liên xã	1.266,000	Phòng KT&HT huyện	
2	Duy tu, bảo dưỡng đường liên bản và các nhánh	2.047,150		
3	Sửa chữa, bảo dưỡng đường và cầu treo dân sinh năm 2022	686,850		
II	Sự nghiệp Thủy lợi	2.042,320		
4	Sửa chữa thủy lợi Làn Tỷ, xã Vàng San	400,000	Phòng NN&PTNT huyện	
5	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Nậm Lăn, xã Pa Vệ Sủ	400,000		
6	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Na Phiêng Lăn, xã Mường Tè	400,000		
7	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Xe Te, xã Ka Lăng	400,000		
8	Hỗ trợ kinh phí mua vật tư khắc phục thiên tai các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	442,320		
III	Sự nghiệp kinh tế khác (Bổ sung có mục tiêu)	4.560,724		
III.1	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	1.116,000		
9	Sửa chữa, bảo trì tuyến đường tuần tra biên giới năm 2022	1.116,000	Phòng KT&HT huyện	
III.2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ đất trồng lúa	368,751		
10	Sửa chữa thủy lợi Huổi Han	368,751	Phòng NN&PTNT huyện	
III.3	Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở	3.075,973		
11	Sửa chữa các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND huyện MTè	300,000	Ban QLCTDAPTK T-XH huyện	
12	Sửa chữa các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Pa Vệ Sủ	180,000		
13	Sửa chữa trụ sở xã, nhà văn hóa + các hạng mục phụ trợ xã Vàng San	390,000		
14	Sửa chữa trụ sở UBND xã Can Hồ	300,000		
15	Sửa chữa trụ sở xã Tá Bạ	300,000		
16	Tu sửa trụ sở Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	430,000		
17	Tu sửa trụ sở Khối đoàn thể huyện Mường Tè	605,973		
18	Tu sửa trụ sở Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	390,000		
19	Chỉnh trang đô thị (lắp đặt hệ thống camera đảm bảo an ninh trên địa bàn thị trấn) năm 2022	180,000	UBND thị trấn	
B	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	3.320,000		

Handwritten signature



TT	Mục đích	Kinh phí năm 2022	Chủ đầu tư/Đơn vị quản lý thực hiện	Ghi chú
I	Kinh phí thực hiện sửa chữa trường lớp, học	3.320,000		
20	Sửa chữa bổ sung HMPT điểm trường Năm Xả trường Mầm non xã Bum Tờ	370,000	Phòng GD&ĐT huyện	Giao Ban QLCTDA PTKTXH huyện QL, điều hành dự án
21	Sửa chữa bổ sung các hạng mục điểm trường mầm non bản Lê Ma, bản Tú Nạ, bản Nhù Te, xã Ka Lăng	560,000		
22	Sửa chữa nhà ở bán trú chuyển đổi thành phòng học và phòng làm việc trường PTDTBT THCS xã Pa Ủ	180,000		
23	Sửa chữa nhà lớp học điểm trường Mầm non bản Ló Mé. xã Tá Bạ	160,000		
24	Sửa chữa các HMPT cụm trường mầm non, tiểu học bản Mo Chí, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	370,000		
25	Sửa chữa nhà lớp học Mầm non bản Tè Xá, bản Phìn Khò, bản Gò Cứ, xã Mù Cà, huyện Mường Tè	370,000		
26	Sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục điểm trường MN bản (Nậm Lộ A, B, Seo Hai, Nậm Thú, trung tâm) trường Mầm non Can Hồ	850,000		
27	Sửa chữa nâng cấp khu bán trú trường PTDTBT - THCS xã Ka Lăng	460,000		
C	Sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình	150,000		
I	Kinh phí thực hiện Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh	150,000		
28	Kinh phí duy trì, nâng cấp các trạm truyền thanh không dây của các xã đạt chuẩn nông thôn mới	150,000	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện	

E. B. Haub

PHÂN BỐ VỐN HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2022
THEO NGHỊ QUYẾT 07/2021/NQ-HĐND

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 14 / 7/2022 của HĐND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện/Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Quy mô	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng cộng			3.006,0	
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện			1.639,3	
-	Hỗ trợ sản xuất lúa hàng hóa tập trung	Ha	140	329,3	
-	Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi	M2	1.800	1.080,0	
-	Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn	Ha	5	150,0	
-	Hỗ trợ phát triển nuôi ong	Thùng	100	70,0	
-	Hỗ trợ bảo tồn chè cổ thụ	Cây	100	10,0	
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện			1.366,7	
-	Hỗ trợ trồng mới cây ăn quả tập trung	Ha	23,7	976,7	
-	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP			390,0	

L. B. H. A. U. S.